Nhà hội làng, chổ nhóm hương chức hội tề

TUỔI TRẺ

Bà đi có cặp rắn trun,
Bà về có cặp rồng mun đưa Bà.

Tôi nghĩ các bạn tù của tôi cũng giống như tôi: cuộc sống như bị ngừng lại từ khi bị bắt, khiến mình dễ quay trở về với quá khứ của tuổi thơ và những bước đi "vỡ lòng" đã vạch con đường cho mình.

Tôi chào đời trong một đêm cuối năm Tí 1912. Thói quen trong làng là để một thời gian trôi qua rồi mới khai sinh, đề phòng nhỡ đứa trẻ bị ma bắt đi. Như vậy trong trường hợp xấu, thì đỡ công phải đi gặp lại ông trưởng bộ để khai tử cho đứa trẻ. Vì vậy ngày sinh chính thức của tôi là tháng tư 1913.

Khi có một người đàn bà sinh con trong làng, người ta đến tìm má tôi. Bà giúp cho người ta theo kinh nghiệm của ông bà. Khi đến lượt bà sinh con, thì chính tự tay bà cắt rốn bằng một mảnh tre vừa lấy ở bờ rào, sắc như lưỡi dao cạo. Tôi ra đời bị bọc trong một cái màng đỏ, dấu hiệu của điềm lành, như má tôi nói.

Khi chiến tranh 1914 nổ ra, anh Bảy của tôi đã đến tuổi phải đăng lính, nghĩa là phải trả "thuế máu", để trở thành bia đỡ đạn, hay trở thành kẻ đi giết người vô tội. Các chức dịch trong làng cưỡng bức bắt nông dân trai tráng đưa sang Pháp. Ai chống cự thì bị trói và khiêng ra đình bằng một cái gậy lớn như khiêng

lợn. Anh Bảy chạy thoát nấp trong rừng khóm, rồi sau đấy đi thành phố trốn ở nhà chị Năm.

Tháng giêng 1916, có 150 đến 200 nông dân trong vùng Biên hoà vũ trang bằng dao phát và vài khẩu súng, tấn công các Nhà hội làng nơi chức dịch đang bắt "đăng lính tự nguyện" ; những người bị bắt nổi lên để đi theo nông dân sau khi cướp súng của lính gác. Cuộc nổi dậy lan khắp Nam Kỳ và đến tháng hai thì xảy ra vụ tấn công Khám Lớn ở Sài Gòn. Trong đêm 14 rạng ngày 15 tháng hai 1916, lúc 3 giờ sáng, ở Sài Gòn, một đoàn thuyền chở theo chừng 300 nông dân nổi loạn trang bị giáo, kiếm và dao phát. Trước nhà tù, họ giết lính canh, làm bị thương những người lính gác khác. Tuy vậy bót gác vẫn giữ được cửa không cho những người nổi loạn vào và bắn vào những kẻ tấn công, khiến họ phải tẩu tán trong cảnh hỗn loạn, để lại người chết và bị thương dọc vỉa hè, hơn 150 người bị đưa ra tòa án quân sự: 38 người bị hành hình, những người khác bị đày đi nhà tù Côn đảo. Trong năm đó, hơn một nghìn người dân nông thôn nổi loạn hoặc bị tình nghi đã bị kết án vì tội mưu phản và lập hội kín.

Bị ám ảnh bởi không khí đàn áp trong cả nước, tía tôi thận trọng tháo cán chiếc dao phát mà ông thường dùng để phát hàng rào tre gai dày đặc quanh nhà.

Tôi lên năm khi tía tôi, dù là một người tiểu nông, vẫn có thể sống dưới một mái nhà ngói, ngay sát cạnh một rừng trồng khóm. Chúng tôi nhặt cành khô để nấu ăn. Lá dứa thì má tôi lấy sợi để khâu. Dưới bóng cành lá xum xuê của cây gõ, một cây cổ thụ thân to, nơi trú ngụ của thành hoàng, là nơi yên nghỉ của tổ tiên. Trong hốc cây, cách mặt đất ba thước, là nơi

ẩn náu của gia đình bầy cú. Các anh tôi đã bắt những con nhỏ mà chúng tôi giữ trong nhà. Trong nhiều đêm liền, chúng tôi nghe con mẹ kêu rên thảm thương, nhưng trái tim con trẻ của chúng tôi vẫn thờ ơ! Chúng tôi bắt cóc nhái để nuôi những con vật tròn nhỏ bé ấm áp và tham ăn.

Dưới bóng cây đời đó, má tôi dựng một ngôi miễu nhỏ thờ Bà, vị thần bảo hộ của má. Người anh kết nghĩa với tôi, anh Tư, thầy pháp trong làng, làm lễ khai trương ngôi miễu. Mùi hương thơm quyện với hương trầm đốt trong lư hương, thanh thoát cuộn bốc lên trời. Má tôi quì cạnh ông già, mồm ông lẩm nhẩm khấn câu thần chú:

Bà đi có cặp rắn trun,
Bà về có cặp rồng mun đưa Bà.

Đột nhiên trong nỗi kinh hoàng của chúng tôi, một con cu gáy từ trên cành bay xuống và sau mấy phút đập cánh, đã đậu trên vai ông thầy pháp. Rồi "sứ giả của Bà lớn" bay đi.

Rồi một đêm, má trông thấy một ngôi sao băng sáng chói bay qua bầu trời trong veo rồi biến mất sau ngọn cây, má nói với chúng tôi, đấy là chiếc xe rồng đen kéo Bà trở về nhà.

Cha tôi có nho học, tham gia hội đồng chức dịch trong làng, ông giữ các sổ bộ bằng chữ nôm.

Cùng sống với tía má tôi, có ba anh lớn – anh Bảy, anh Mười, anh Mười Hai – và tôi, thứ Mười Ba và là út. Anh Bảy con bà trước. Trong nhà còn có ba con trâu, sức lao động của chúng tôi, vừa cày vừa kéo xe.

Buổi tối, nằm cạnh anh Bảy, tôi nghe anh lẩm nhẩm kể chuyện thơ *Lục Vân Tiên* để ru tôi ngủ. Chính anh là người dạy

Con trâu Voi

Cày ruộng

tôi học vỡ lòng và lấy một cây tre vót nhọn, tập cho tôi viết các chữ a, â, ê trên tàu lá chuối.

Khi còn nhỏ, tôi được giao trông không để cho gà ăn thóc phơi ngoài sân, trên những chiếc chiếu cói. Nằm dưới bóng cây bưởi ngoài sân, tôi dõi nhìn đàn kiến vàng kéo thành hàng dài leo lên thân cây. Chúng tha mồi về cái tổ hình cầu treo trên cành cây, quả cầu làm bằng lá kết lại với nhau một cách hoàn hảo.

Đôi khi cưỡi trên lưng con trâu Voi, với chiếc sáo anh Mười làm cho, tôi đi chăn trâu suốt cả ngày qua các ruộng đồng chạy dài trước nhà cho đến xa xa, tận con thác phía dưới. Một cái sẹo dài trên cánh tay phải còn nhìn thấy rõ là bằng chứng của một trận phiêu lưu, còn ghi mãi như một cơn ác mộng đối với tôi.

Đấy là vào lúc chiều tà. Những đám mây đen nổi lên dày đặc cuối chân trời. Gió nổi lên ngày càng mạnh. Những khóm tre bị uốn cong, cỏ bị thổi rạp xuống đất. Trong phút chốc trời bỗng tối thui. Cảm thấy cơn bão sắp tới, đàn trâu tự tìm đường về. Đột nhiên mưa theo gió trút xuống xối xả, thế là đàn trâu lồng lên chạy. Khiếp sợ, tôi nằm bẹp xuống bám chặt vào lưng con trâu Voi. Đến gần nhà, đàn trâu đáng lẽ theo con đường thường lệ đi giữa hai hàng rào tre, thì lại chạy xuyên qua bờ rào. Chúng không phải là ngu ngốc : bằng linh tính chúng biết tìm con đường tắt để về chuồng cho nhanh. Bị những cành gai gạt khỏi lưng trâu, tôi ngã vào giữa đám cành tre đầy gai nhọn. Trời tối đen, mưa vẫn rơi nặng hạt, và bất động tôi cảm thấy bị gai nhọn cứa khắp nơi. Hoảng sợ, tôi nằm im chờ đợi. Thời gian như trôi qua rất lâu, cuối cùng tôi nghe tiếng gọi của má từ rất xa :"Con ơi, con ở đâu ? con ở đâu ?" Và cuối cùng qua ánh đuốc,

tôi nhìn thấy đôi mắt vui mừng của má và tiếng reo vui của anh tôi chạy đến lôi tôi ra khỏi đám cành cây khủng khiếp đó.

Thỉnh thoảng chúng tôi được người nô lệ Mọi đến thăm, người cưỡi ngựa đưa tin của ông Bác ở rất xa, tận xóm Gò Dưa, cách mười hai cây số.

Người nô lệ đó là vật đổi chác của ông Bác với người Mọi, ở vùng cao Lộc Ninh và Hớn Quản, khi ông Bác chở xe bò đem muối, cá khô lên trao đổi lấy nhựa cây mà họ thu hoạch từ trong rừng sâu.

Chúng tôi thân mật gọi anh ta là anh Lo; tôi thích khuôn mặt hiền lành rám nắng của anh. Dáng mình thon thả và cao quí của con ngựa anh cưỡi, như là con vật trong chuyện cổ tích, khiến anh em chúng tôi phải trầm trồ, vì nó khác xa với con vật mà chúng tôi thường cưỡi, con trâu đen chân ngắn. Khi con ngựa hí và nhe hàm răng, người ta tưởng như nó đang cười vang và chúng tôi cùng cười theo. Nhưng bao giờ anh Lo cũng phải về trước khi chiều tà. Thật đẹp biết bao cái hình bóng thanh thoát của người kỵ sĩ, nhẹ nhàng đi dọc theo bờ rào tre!

Đôi khi tía tôi nổi giận, nhưng ông có tấm lòng rộng lượng và thương yêu con cái. Thế là một hôm, thấy chúng tôi thích thú, ông đã trở về với một con ngựa mượn của một người bạn một thời gian, và nó cũng đẹp như con ngựa của anh Lo. Buộc một sợi dây dài ở cổ, một đầu buộc vào cọc, người bạn mới của chúng tôi bình thản gặm cỏ mọc thưa thớt cạnh nhà, thỉnh thoảng nhếch mép kêu brrừ... khiến tôi lấy làm thú vị. Chiều tối, chúng tôi đưa nó vào chuồng trâu; đàn trâu phải bỏ chạy và bị dồn về phía bên kia nhà, ngủ ngoài trời. Các anh tôi đóng cửa chuồng bằng hai thanh gỗ đút ngang qua lỗ cọc. Hai

đầu thanh ngang được chèn bằng khúc gỗ nêm đóng chặt. Một buổi sáng, theo yêu cầu của tôi, các anh cho tôi đứng dạng chân trên hai cây cọc chỗ cửa ra vào. Hai tay bám chặt vào xà ngang trên mái. Các anh tôi rút then cài ra, con ngựa sắp ra khỏi chuồng, và hấp ! tôi buông tay thả mình xuống lưng nó. Tim tôi đập thình thình, tôi rơi xuống lưng con ngựa đang phi thẳng một mạch ra sân, và thế là mông tôi rơi xuống đất. Con ngựa ngoái đầu lại thoáng nhìn chúng tôi như muốn nói rằng : Chào các bạn trẻ ! Rồi chạy nước kiệu, người khách của chúng tôi biến thẳng một mạch không trở lại, theo con đường mà anh Lo đã đi về hôm nọ. Tía tôi bảo cứ an tâm : con vật muốn trở về chuồng cũ.

Tuổi trẻ thôn dã của tôi kết thúc khi tôi theo học trường làng năm 1920. Tôi còn thấy lại chân trời nhuộm đỏ buổi sáng khi má tôi và tôi ra khỏi nhà để thực hiện cuộc hành trình đến một nơi chưa hề được biết. Sau chòm xóm, chúng tôi đi qua một cánh rừng. Tiếng chim hót ẩn trong cành lá khiến lòng tôi lo sợ.

Thầy học của tôi gọi là thầy giáo Dõng. Tôi thấy thầy rất lớn và nụ cười có vẻ nghiêm khắc. Thầy sống trong một ngôi nhà lá xám, khuất sau một bờ rào gai, đối diện với trường cách một trăm bước, phía bên kia con đường hàng xã rải đá.

Bên phải nhà là con đường cỏ chạy ra tít ngoài đồng, chúng tôi đi theo con đường đó để đến trường. Phía bên trái là mấy ngôi nhà lá nhỏ, tối tăm và bụi bặm, nằm sát Nhà hội làng, một ngôi nhà cũ kỹ bằng gỗ lợp ngói, có hàng hiên xây cột gạch quét vôi.

Trường học của tôi, trường Chợ nhỏ, khác với những nhà lá xung quanh ở những vách ván quét vôi trắng luôm nhuôm và

một hàng hiên để che nắng che mưa trong giờ ra chơi. Bên trái là ngôi nhà lá của ông cai trường già. Tất cả nằm trong một sân hẹp có rào tre gai dày. Dọc bờ rào phía sau xếp một dãy hũ tròn bằng đất nung. Đến giờ ra chơi, học trò đái vào đấy, và ông cai già lấy nước tiểu đó để tưới rau. Dưới mặt trời nắng gắt, mùi nước tiểu bốc lên nồng nặc phía sau trường. Để đi ỉa, chúng tôi phải chạy ra phía bên kia bờ rào đứng khuất trong bụi cây.

Thầy chúng tôi dạy hai lớp, lớp nhỏ và lớp lớn. Tất cả có ba mươi đứa con nhà nông trong xã và ở các xóm lân cận. Giờ ra chơi, chúng tôi có thể uống nước trong vại trước nhà ông cai bằng một cái gáo dừa. Đôi khi vại hết nước, chúng tôi phải đến xin nước ở nhà người bán cá bên cạnh.

Vợ thầy bán gà vịt và rau. Mỗi buổi sáng, gánh đôi thúng ở hai đầu đòn gánh, bà ra đường mua của những người nông dân đem hàng đi chợ nào là gà, vịt, ngan, dưa chuột, mụt măng... để bán lại cho những người buôn lên Sài Gòn, Chợ Lớn.

Buổi sáng má tôi thường dậy khi gà cất tiếng gáy, vào cuối canh năm, đầu giờ Thìn. Mỗi đêm gồm có 5 canh, mỗi canh ước khoảng hai tiếng rưỡi. Giữa canh ba là lúc nửa đêm vào giờ Tí. Ngoài đình, người canh đêm do hội đồng kỳ mục chỉ định trong số trai tráng khỏe mạnh trong làng, có nhiệm vụ gõ ba tiếng lên cái mõ để trên giá. Tiếng mõ vang đi rất xa. Khi có hỏa hoạn, trộm cướp, ẩu đả, v.v... thì mõ đánh liên tục cùng với tiếng kêu "Làng xóm ôi! cứu tôi với!" của những người bị hại.

Vậy là vào khoảng 5 giờ sáng, chúng tôi ăn bữa cơm đầu tiên. Chúng tôi tới trường lúc những tia nắng đầu tiên vừa rạng lên ở chân trời trước nhà. Về mùa mưa, trời thường tối, nhưng mẹ tôi lúc nào cũng cho tôi đi sớm. Tuy vậy đôi khi,

đang đi mà chúng tôi nghe tiếng trống đánh từ xa thì biết là đã đi muộn, chúng tôi phải chạy đến đứt hơi.

Trước giờ tan học, giờ ra chơi hay vào lớp, đều có tiếng trống đánh. Cái trống lớn sơn đỏ treo dưới một cái xà cuối lớp. Không có người chuyên đánh trống. Khi thầy giơ ngón tay ra hiệu, thì một trò lớn nhảy ngay đến dưới trống. Cái trống đỏ đó luôn thu hút tôi... Một hôm, nhờ anh tôi giúp nâng tôi lên mặt bàn, tôi có thể cầm chiếc dùi trống bằng gỗ đầu có núm tròn, nhằm đúng giữa vòng tròn, gõ trống kêu vang.

Lâu lâu, vào buổi sáng, một việc bất ngờ khó chịu xảy ra khi chúng tôi đến trường. Kiểm tra vệ sinh: đứa nào bị thầy thấy có đất bám sau tai đều bị tập hợp lại, cởi trần truồng, ngồi xổm như những con cóc gầy quanh giếng. Một đứa trẻ lực lưỡng trong lớp đứng trên bờ giếng, kéo chiếc gàu tre buộc đầu dây, múc nước giếng đổ lên đầu những đứa trẻ khốn khổ đó. Nước lạnh làm chúng rùng mình rồi bắt đầu ngọ nguậy. Những ngón tay khẳng khiu kỳ cọ sau tai. Sau khi tắm xong, một vài đứa run rẩy. Chúng lấy tay xát mạnh lên người trước khi mặc quần áo. Bọn con gái được miễn cái tội đó và phải ở lại trong lớp.

Khi mùa mưa tới, một số ngày mưa to, thỉnh thoảng thầy giáo cho chúng tôi tắm dưới giọt mưa chảy từ mái xuống: đấy là những phút giây vui vẻ hiếm có mà chúng tôi tha hồ đùa nghịch...

Một trong số bạn chúng tôi được giao việc gánh nước cho thầy. Để gánh đầy vại nước của thầy, chúng phải đi lại nhiều chuyến. Một hôm, các anh tôi và tôi được thầy bảo đi tìm củi khô nấu bếp. Cách trường ba trăm bước, chúng tôi đi vào cánh rừng mà hàng ngày chúng tôi vẫn đi học qua. Tôi đứng gác,

trong khi các anh tôi trèo lên cây bẻ những cành khô. Tôi nghe rõ tiếng cành cây gẫy. Đột nhiên một bóng người già xuất hiện ở bìa rừng. Đúng là tía tôi ! Tôi sợ đứng trân trân.

"Mày làm gì ở đây ?" ông hỏi.

– Con chờ củc anh lấy củi cho thầy.

Tía nhìn thấy các anh từ xa đang thoăn thoắt trên cành cây. Ông đi xuyên qua các bụi cây về phía đó. Các anh vội vàng tụt xuống và tìm cách tránh những cái bạt tai.

"Nếu thầy giáo chúng mày muốn có củi thì cứ nói với tao, tao sẽ chở đến cho vài xe. Nhưng chúng mày không phải vào rừng nữa, cứ leo lên cây như vầy là có thể té què chân què tay."

Từ đấy, chúng tôi thoát khỏi nhiệm vụ đi lấy củi.

Đôi khi thầy giáo thấy buồn tình. Thầy uống vài ngụm rượu gạo. Chai rượu, gác lên một mảnh ván trên vách gỗ, khuất sau chiếc bản đồ. Khi cao hứng, thầy đến nhà ông cai làm vài ván cờ, giao lớp lại cho một học trò. Một buổi chiều, khi thầy trở về, một trận đòn đổ lên đầu lũ học trò vì bị một đứa tố giác là nghịch ngợm. Bẻ một cành cây ổi sau bờ rào, thầy giáo mặt tái vì giận giữ, thẳng tay đánh vào những kẻ bị chỉ tên. Cảnh đó khiến tôi kinh hãi. Lâu lâu, một sự kiện bất thường đến với chúng tôi : ông đốc học đến. Hôm đó, vào giữa buổi sáng nắng chói chang, trong giờ ra chơi, một chiếc xe ngựa sáng bóng dừng lại trên đường đúng trước cổng trường. Người đánh xe đi chân đất nhảy xuống trước, nắm dây cương giữ ngựa lại. Tiếp đấy, một người ăn mặc bó chặt trong bộ quần áo Tây trắng toát, áo ngoài cài kín cổ, trịnh trọng bước xuống. Đấy là ông đốc học Tuấn. Như một đàn chim sẻ, chúng tôi chạy vào lớp. Đứa nào ngồi chỗ nấy, khoanh tay lại trên mặt bàn, đặt trên cuốn vở

khép lại. Một không khí im lặng bất thường. Theo lệnh thầy giáo, chúng tôi nhất tề đứng dậy khi ông đốc học bước vào lớp. Đưa tay phải làm hiệu, ông đốc học cho chúng tôi ngồi xuống; ông là người Nam nhưng nói tiếng Tây với thầy giáo. Không ai trong chúng tôi hiểu ổng nói gì. Không nói một lời, ông lật vở tôi xem, rút trong túi áo ra một cái ống thần kỳ, một đầu có ngòi bút thò ra. Ở trang cuối viết bằng chữ quốc ngữ, ông ghi ngoài lề một chữ "Vu" bí hiểm, rồi cho ngòi bút tụt vào trong cái ống.

Trong giờ nghỉ trưa, các học trò gần đấy về nhà ăn trưa. Những đứa ở xa, trong đó có tôi, tản mác ra xung quanh, sau khi đã nuốt vội nắm cơm nguội lạnh kèm miếng cá khô hay một mẩu đường đen, gói trong mo cau khô, đem theo từ sáng sớm khi đến trường. Đôi khi tôi băng qua khoảnh đất trống sau trường để đến chùa Phước Tường, cách đấy vài trăm bước. Giữa trưa, lúc trời nóng bức, cảnh yên tĩnh của ngôi chùa rợp bóng cây cổ thụ đã lôi kéo tôi. Trong ngôi nhà chính, tối, mát và lặng lẽ, pho tượng Phật khổng lồ thếp vàng ngự trên bàn thờ, hai chân xếp bằng trên tòa sen. Đức Phật mắt hơi khép lại, đang trầm tư, ngự lên trên tất cả các thần linh khác tạc nhỏ hơn với nhiều màu sắc hay thếp vàng. Chính ở đây lần đầu tiên, tôi được nhìn thấy con người thần linh mà mẹ tôi cầu khấn mỗi khi chúng tôi gặp hoạn nạn.

Tôi quen dần với ngôi chùa linh thiêng mà một vài thầy sãi ở đó hình như không để ý tới sự có mặt của tôi. Ngược lại, Thầy trụ trì đã để ý đến cậu bé học trò thường lui tới đó. Một lần khi tía tôi đến chùa, Thầy trụ trì đề nghị cho tôi làm điệu, một đề nghị hấp dẫn và may mắn đối với một đứa trẻ nông thôn. Như vậy đời tôi suýt nữa thì rơi vào cảnh tu hành. Người

ta sẽ cạo đầu tôi, cho mặc áo sa di, cho học chữ nho để đọc kinh Phật. Số mệnh nghiêm khắc sẽ khiến tôi đi theo bước chân Phật Thích Ca, theo con đường thanh tịnh, rời bỏ cuộc đời phù thế, mà mọi người đều phải trải qua tứ khổ của sinh lão bệnh tử. Tôi sẽ phải từ bỏ mọi dục vọng, mọi ham muốn, trong suốt thời gian vượt qua bể khổ. Ngày nay mỗi khi nghĩ lại tôi vẫn còn thấy rùng mình.

Một buổi tối, anh Bảy dẫn tôi đến ngôi chùa đó, vào dịp lễ Phật với phẩm vật dồi dào, lễ vật của những nhà giàu thành tâm. Đấy là dịp hiếm có đối với những người dân thôn dã trẻ cũng như già, những người lao động các làng quanh vùng, tụ tập lại để gặp nhau, để giao duyên, để giải trí ở nơi thờ tự này. Trước bàn thờ Phật, dưới ánh đèn nến lung linh và khói hương nghi ngút, đám người trẻ tuổi mở to mắt kinh ngạc trước những con giống hình Rồng, Kỳ lân, Rùa, Phượng hoàng, bốn con vật được kết bằng hoa, quả, lá cây màu sắc tươi tắn rực rỡ, và cử động bằng một máy móc không nhìn thấy. Những đống quả khổng lồ, kẹo bánh muôn màu, được bày biện đẹp mắt, để sau khi lễ xong sẽ được phân phát cho mọi người trong niềm hân hoan. Mãi đến khuya, trên đường về, anh Bảy giải thích cho tôi những lời thuyết pháp của Thầy, nhưng đầu óc tôi còn mải nghĩ về buổi lễ.

Nhà hội làng là một nơi khác đã để lại nhiều hấp dẫn đối với tôi và là nơi che chở cho tôi tránh cái nắng gắt buổi trưa, cách trường vài trăm bước, nhưng một hôm nó không còn là chốn ẩn náu nữa mà đã trở thành một nơi khủng khiếp.

Đấy là nơi họp làng và lâu lâu hội đồng chức việc hội họp để bàn công chuyện, "xử kiện". Thường ngày thì không có ai, người gác ở trong một túp lều bên cạnh. Bên trong, ở gian cuối

cùng kín mít dùng làm nơi giam giữ, dưới đất có một thanh sắt dài có còng, để các vị chức việc cùm chân những người bị bắt, những người nông dân chậm trả thuế thân.

Một buổi trưa, vừa đến sân Nhà hội, tôi được chứng kiến một cảnh phạt đòn. Một người khốn khó ăn mặc rách rưới bị vật nằm sấp dưới đất, ba người giữ tay giữ chân. Một người thi hành lệnh phạt, cầm một cái hèo dài uốn cong, tay giơ thẳng, quất vào phía dưới lưng người nằm dưới đất hai mươi gậy. Mỗi lần gậy đánh xuống, người bị phạt quằn quại rên rỉ. Bên trong các vị chức việc mặc quần áo chỉnh tề ngồi rất đông, lạnh lùng chứng kiến hình phạt đối với kẻ mà họ vừa kết án. Các vị chức việc tự cho mình quyền can thiệp vào mọi chuyện xích mích trong làng, kết án và trừng phạt những kẻ khốn khó tùy theo ý họ. Cảnh tượng tàn bạo lạnh lùng đó đã ghi dấu suốt đời trong tôi.

Tôi còn nhớ lần gia đình tôi là nạn nhân của một vụ tố giác. Một buổi sáng, từ sáng sớm, Tây đoan ập vào nhà tôi. Họ lục soát nhà cửa từ trong ra ngoài, tịch thu cái nồi đất lớn và những dụng cụ thô sơ mà cha tôi vẫn dùng để cất rượu gạo thờ cúng tổ tiên – tất nhiên là chỉ nấu ban đêm dấu trong rừng. Rượu ty của nhà máy rượu Thủ Đức người ta bán ở chợ là thứ không uống được... Không thể dùng thứ rượu đó để cúng vào ngày kỵ giỗ. Bọn đầu trâu mặt ngựa đó thay vì bắt cha tôi đang ốm, đã dẫn anh Bảy tôi đi, sau khi đã kiểm kê những đồ đạc ít ỏi có trong nhà, ghi chép từng thứ một, không bỏ qua có bao nhiêu gà và heo. Để anh Bảy đang bị giam ở nhà tù Sài Gòn được tha, má tôi phải đem cầm ở hiệu cầm đồ người Tàu một sợi dây chuyền vàng mượn của dì Lớn để nộp số tiền phạt làm chúng tôi nghẹt thở. Trước những tai ương đó, lời khấn Phật liệu có an ủi được má tôi không ? Cũng có thể.

Thời đó, tía tôi bắt đầu bị đau bụng mãn tính. Ông đành bỏ hoang một mảnh ruộng ở làng bên, cạnh thửa ruộng của bác Tư, anh của tía. Mẹ tôi cũng không làm được nữa. Nghề chằm nón của má bán cho dân quê không đủ để nuôi sống chúng tôi. Hai anh tôi phải bỏ học. Các anh phải đi phụ cày bừa, đập lúa ở những nhà nông trong làng và quanh vùng, khi thì đem theo trâu khi thì không. Chỉ có mình tôi tiếp tục được đi học. Nhưng có một lần tôi buộc phải "bỏ học" để đi chăn trâu thay cho hai anh tôi vì công việc quá bận. Sáng hôm sau trở lại lớp, lòng buồn thiu, tôi nhận được của thầy giáo hai cái tát nảy lửa vì tội bỏ học không xin phép.

Chúng tôi đã biết đến cái đói. Để lót lòng, chúng tôi phải thêm khoai vào bữa cơm thường ngày. Khi hết khoai, chúng tôi phải vào rừng kiếm củ nần, một thứ củ tròn của dây leo có gai. Muốn ăn, má tôi phải gọt vỏ, thái lát rồi ngâm trong nước mấy ngày và thay nước nhiều lần. Một hôm tôi thấy tía lảo đảo như người say rượu, còn các anh em tôi đều bị đau. Chỉ vì bột củ nần không được ngâm kỹ. Việc đó khiến tôi nhớ đến lòng tốt của một người anh em họ xa, sống ở làng bên cách nhà tôi ba giờ đi đường. Thỉnh thoảng anh cho chúng tôi "vay" thóc để chúng tôi đi lấy bằng chiếc xe bò kéo, mượn của người hàng xóm.

Sau hai năm học trường làng, tôi đọc được chữ quốc ngữ. Hết năm thứ hai, tôi phải từ biệt "trường làng". Bắt đầu kỳ nghỉ hè, má tôi đem đến nhà thầy một con gà trống béo và những chiếc bánh. Nhân dịp đó, thầy bảo má tôi hãy tiếp tục cho tôi học ở trường tổng Thủ Đức.

Tôi đã lên mười. Trường cách nhà một giờ đi bộ. Ra khỏi xóm, tôi phải đi qua một khu rừng ngoài bìa có những vũng

nước đọng đầy những chú ếch ốm nhom và đầy chuồn chuồn vào mùa mưa. Con đường mòn đi ra đường đá ở chỗ nổi lên cây đa Bà Hiếu tỏa tán rộng. Cây đa này là nơi ở của Ông Táo, nơi thần bình vôi ẩn trong những chiếc bình vôi cũ ám khói vứt bỏ lổn nhổn dưới gốc cây.

Cách chỗ đó năm trăm bước, tôi men theo nghĩa địa công giáo, với những ngôi mộ kỳ lạ xây mặt đá màu xám có cắm một cây thánh giá rải rác giữa những cây cao su. Người ta kể rằng mấy ông cố đạo đã khoét mắt người chết để cho con Chó, cha đẻ của Giê-xu. Vì vậy tôi phải đi nhanh chân, sợ những hồn hoang mắt mù đó. Người ta không dám lại gần những người có đạo, vì họ không thờ người chết và tổ tiên mà lại thờ một ông thần da trắng bị treo trên thánh giá. Sự đố kỵ đối với người công giáo, con cháu của những kẻ đã giúp người Pháp chiếm nước ta, vẫn còn sôi động trong ký ức và đẻ ra những truyền thuyết cắm chặt trong làng tôi. Mẹ của Giê-xu không có chồng, bà ăn nằm với con chó nên mới đẻ ra Giê-xu. Truyền thuyết thù hằn đó làm người ta nhớ lại một truyền thuyết Trung Hoa kể rằng có một vị hoàng đế Trung Quốc bị một vết thương ở chân chữa mãi không lành, bèn hứa gả con gái cho ai chữa khỏi. Các bậc danh y đều bó tay, nhưng một con chó trong triều đã liếm vết thương và chữa lành. Vì vậy hoàng đế bỏ công chúa và con chó lên một chiếc bè và cho trôi sông xuống phía Nam, và sau đấy đã đẻ ra các bộ tộc Nam man.

Buổi chiều, trên đường về, tôi lại càng sợ trong bóng chiều khi ve cất tiếng kêu lanh lảnh, rít lên trên ngọn những cây sao khổng lồ hai bên đường. Tôi cảm thấy rùng mình khi đi qua dưới cây đa Bà Hiếu. Khi men theo những vũng nước ở bìa rừng trong bóng tối lờ mờ, tôi càng thêm sợ hãi.

Ở trường Thủ Đức tôi được nhận vào lớp dự bị. Thầy giáo Nai là một người hiền lành, học trò không bao giờ bị đánh đập, thật là chuyện lạ! Năm sau tôi được lên lớp ba đưới quyền ông Thiệt, nổi tiếng là nghiêm khắc. Buổi sáng khi ông đến sân trường, học trò phải sắp hàng hai bên chắp tay lại cúi mình khi ông đi qua.

Trong lớp, khi trán ông bắt đầu cau có nổi giận, chúng tôi hồi hộp chờ đợi sấm sét giáng xuống. Ông giơ ngón tay như một thanh gươm chỉ vào kẻ "có tội" và hét lên: "Lại đây!" Người bạn đó phải bò sát đất đến dưới chân ông. Thế là tay ông giơ thẳng, một loạt roi mây vụt xuống phía dưới lưng áo đang vén lên của kẻ khốn nạn. Những cơn lôi đình của ông Thiệt tốn nhiều roi mây. Một bó lớn cây roi mềm được dự trữ trong tủ để vở và sổ sách cuối lớp học. Tất cả, chúng tôi đều bị đòn vì một câu nói có hay không. Giống như những người khác, lưng tôi cũng đã trải qua.

Thầy giáo Ứng, vừa tốt nghiệp trường sư phạm, dạy lớp nhì, dùng ít roi mây, nhưng biết sử dụng học trò để làm việc riêng. Nhà của thầy do trường cấp nằm phía sau trường. Khi chúng tôi đang chơi bi trong sân dưới bóng cây, nhiều lần thầy sai chúng tôi đổ đầy nước vào các ảng chứa nước của thầy. Chúng tôi phải hai đứa đi đến máy nước công cộng. Khi trở về tôi đi trước người bạn cao hơn tôi, thùng dầu bằng sắt tây đầy nước, treo dưới chiếc đòn gỗ gánh trên vai, lắc lư và đập vào gót chân tôi rất đau. Thầy ứng cũng không quên chỉ cho chúng tôi cách chùi và đánh phấn trắng đôi giày vải của thầy.

Thỉnh thoảng buổi trưa, sau bữa cơm nguội, chúng tôi chạy đến những xưởng làm đường thủ công xung quanh, ở đấy người ta cho chúng tôi những mẩu đường mía.

Một đêm, điềm xui đã đến với má tôi, một con chim ăn đêm sà xuống giữa sân cánh đập mạnh, cất tiếng kêu the thé rồi bay đi. Tai họa đã đến với chúng tôi, tía tôi ngả bịnh từ lâu, đêm hôm đó đã qua đời.

Ngày nay tôi vẫn còn giữ ý nghĩ cảm động đối với tía tôi, khi thấy gần đến ngày đi gặp tổ tiên, ông đã dặn dò má tôi: "Má bầy trẻ, ráng xoay xở cho qua ngày tháng, dầu sao cũng đừng đợ con".

Có lẽ tía tôi đã nghĩ đến số phận của bốn đứa trẻ con người hàng xóm tội nghiệp, ông trùm Nhứt. Vì không nuôi được chúng, ông phải cho chúng đi ở đợ chăn trâu và làm đầy tớ cho nhà giàu, họ đã hành hạ chúng rất khổ.

Khi tía tôi qua đời, gia đình tôi mời một ông thầy ở chùa làng về làm lễ tang theo đạo Phật. Ngày hôm sau, tiếng nhạc hiếu do phường bát âm thực hiện, gồm có trống, kèn bóp, nhị, chiêng và sênh, lại lanh lảnh cất lên mỗi khi có người trong gia đình hay bạn bè đến lễ. Tôi đứng bên cạnh má tôi và tìm cách an ủi bà mỗi khi bà cất tiếng than kể lể. Lễ hạ huyệt được tiến hành vào ngày thứ ba. Ông thầy đi đầu đưa tía tôi ra nơi ở vĩnh cửu, cách nhà một trăm bước.

Cha tôi yên nghỉ trong rừng cây, dưới bóng cây gỏ cổ thụ. Ngày thứ ba sau khi chôn, ông thầy đến làm lễ "mở cửa mả". Như vậy là tía tôi có thể trở về nhà nơi có bàn thờ dành cho ông. Mẹ tôi làm cơm cúng bảy ngày một lần. Hết một trăm ngày, rồi đến ngày giỗ, ngày 18 tháng mười một, cả gia đình họp lại để cúng. Chúng tôi không để tang bề ngoài mà chỉ để tang trong lòng, mà theo tục lệ là đoạn tang vào ngày kỵ thứ hai.

Tía tôi mất đi, má tôi, trước mối bấp bênh của bát cơm ngày mai, lại càng phải làm nhiều nón lá gồi để bán cho dân quê, và

tôi cũng học làm, còn các anh tôi thì cố sức làm việc đồng áng để cho tôi có thể tiếp tục đi học.

Lên 11 tuổi, tôi bắt đầu học chữ Pháp. Phải đi bộ xuống Sài Gòn, cách Thủ Đức khoảng 15 cây số để tìm mua cuốn *Larousse élémentaire*. Đấy là giây phút nhớ mãi của đời tôi. Tôi phải ra khỏi nhà khi trời chưa sáng, bên ngoài còn tối đen. Tôi không thấy mệt, đi một mình trong đêm rồi trong ngày, trước cảnh đồng quê bao la khi mặt trời mọc khiến tôi thấy lâng lâng. Đây rồi cầu Bình Lợi, tôi ngắm nhìn sông Sài Gòn rực rỡ ánh sáng. Cho đến lúc đó, tôi chỉ biết đấy là một đường màu xanh nước biển quanh co trên tấm bản đồ màu xám của tỉnh Gia Định.

Sài Gòn, thành phố nhộn nhịp, tôi đã được đến một lần. Tôi đã đi theo tía tôi, hôm ông đi mua thuốc tiêu với hy vọng chữa khỏi dạ dày, ở hiệu thuốc đối diện với khách sạn Continental, đường Catinat. Hiệu sách Portail nằm ngay cạnh đó.

Đầu giờ chiều, tôi trở về nhà dưới cái nắng chói chang, cuốn từ điển cặp dưới nách. Tôi không cầm đặng giở ra xem say sưa mỗi khi dừng lại dưới bóng cây, bị thu hút vào những bảng hình, những tranh minh họa, những cột chữ đầy từ bí ẩn đang chờ giải đáp.

Cuối năm lớp ba, đến kỳ thi xin học bổng, thầy giáo chọn trong lớp hai đứa: tôi và một người bạn lớn tuổi hơn. Trước ngày trọng đại đó, anh Bảy đưa tôi đến nhà chị Năm ở Thị Nghè, để hôm sau có thể đến tỉnh lỵ Gia Định đúng giờ, nằm ở ngoại ô phía bắc Sài Gòn. Cuộc thi được tổ chức ở trường Bà Chiểu.

Chiều hôm đó, trời nóng bức chảy mỡ. Chúng tôi men theo con đường Hàng Sanh đi về Thị Nghè. Đột nhiên gió mùa

Nhà mẹ tôi, xung quanh có hàng tre, cây dừa, cây cau

Ngôi mộ cha tôi

nổi lên, kéo theo những đám mây lớn che kín trời đất. Lát sau, mưa nặng hạt rơi xuống. Rắc, cái dù tàu trên tay tôi bị lật ngược trơ nan tre ra, cố giữ lại những mảnh giấy nâu xơ xác bay trước gió. Phải chăng đấy là điềm xui, cơn gió độc đó có thể cuốn theo học bổng của tôi. Chúng tôi đến nhà chị Năm lúc đêm xuống, ướt như chuột lột, lòng tôi nặng trĩu.

Cuối cùng, tôi trải qua cuộc thi, và trong môn chính tả tiếng Pháp, tôi không quên viết chữ "s" sau chữ "torchis". Rồi phải chờ đợi. Vào lúc đó, một con trâu của nhà tôi bỏ ăn, nó đi loạng choạng, chảy nước mắt vì đau đớn và kiệt sức, và chúng tôi đành nén lòng cầm nước mắt dắt đi cho nó chết trong một khu rừng hoang.

Một tháng sau, một vị chức dịch được cảnh sát của làng cho gọi má tôi lên, một bà góa phải nuôi ba con, để điều tra về tình hình thu nhập. Cuối cùng, người ta cho bà cứ ba tháng được lãnh 27 đồng. Đấy là một tài sản đối với một người đàn bà khốn khổ, phải nai lưng ngày đêm chằm nón để được 10 và 20 xu (1/10 và 1/20 đồng).

Thầy Thiệt muốn cho có nhiều học trò thi đậu trong kỳ thi tiểu học. Đó là uy tín của trường và nhất là của ông, thầy hiệu trưởng. Một buổi chiều, sau lớp học, thầy đưa chúng tôi, một người bạn và tôi lên Sài Gòn, trên cái xe ngựa được gọi là "xe hộp quẹt", để "tổ chức" cho chúng tôi thi. Khi chúng tôi đến thành phố thì trời đã tối.

Chiếc xe dừng lại bên lề đường ở phố Đa Kao. Thầy biểu chúng tôi chờ, rồi đi khuất vào một cái nhà cách đó chừng một trăm bước. Mặt trăng sáng trên trời. Con ngựa được chú đánh xe thả cương thảnh thơi gặm cỏ bên lề đường và vãi vài cục xuống chân cột đèn. Chúng tôi nói chuyện với người đánh xe.

Thầy quay trở ra thái độ không vui. Ông không nói gì và bảo người đánh xe thắng ngựa. Trên đường về, chiếc xe lắc lư đưa đẩy chúng tôi, sau một hồi lâu im lặng, rồi cố nén tức giận, thầy thốt lên : "Đấm cặc ! Họ không muốn hiểu gì cả..."

Nói cách khác, đồng nghiệp của thầy ở Sài Gòn không chịu theo trong vụ này. Tất nhiên thầy sẽ còn tiếp xúc với những thầy khác chịu trách nhiệm coi thi trong kỳ thi tới...

Cuối cùng, trong kỳ thi viết cũng như thi vấn đáp, không có ai "giúp" tôi cả. Vậy mà má tôi vẫn phải nộp tiền theo lời yêu cầu của thầy Thiệt, để gửi cho các thầy nhằm "giúp đỡ" tôi, một số tiền khoảng ba mươi đồng – đối với má tôi là một số lớn nón phải làm.

Trong tháng sau, tôi phải thi xin học bổng ở trường trung học Chasseloup-Laubat. Lại còn một chuyện không may nữa : khi gọi tên, tôi không đem theo thẻ học sinh. Tôi đã để quên ở nhà người chị họ, chị cho tôi ở nhờ bên Thủ Thiêm, phía bên kia sông Sài Gòn. Thời gian đi từ nhà trường đến nhà đó – phải đi qua đò – là thời gian tôi thất vọng lo âu.

Rồi lại phải chờ ngày công bố kết quả. Rồi hy vọng đến, vì ông chánh tổng lại kêu má tôi lên để điều tra tình hình. Đó là dấu hiệu tôi đã được nhận vào học. Nhưng đến ngày khai trường vào tháng 9 năm 1926, lại một người khác con nhà khá giả, được nhận vào trường Chasseloup-Laubat. Cha mẹ cậu ta biết "chạy chọt" với người thư ký học chính Sài Gòn. Chính cậu ta được nhận. Một đòn choáng váng đầu tiên đối với tôi trước bức tường vô hình đó... mà má tôi không đủ tầm cỡ để vượt qua. Chúng tôi rất đau buồn và hoang mang. Với cái bằng tiểu học bản xứ, người ta chỉ có thể làm thầy giáo làng, nhưng tôi chỉ mới có 13 tuổi ! Thầy giáo tôi rủ lòng thương, bèn chạy

chọt một cách tuyệt vọng: ông bỏ tiền ra dẫn tôi đến trường Huỳnh Khương Ninh ở Sài Gòn. Đó là một trường nội trú rất đông trẻ con các nhà hào mục bản xứ, hy vọng sẽ xin được cho tôi vào học ngoại trú không mất tiền, hoặc giảm tiền nội trú. Thế nhưng dù sao điều đó cũng làm cho tôi lo lắng: má tôi làm sao có thể tiếp tục nuôi tôi ba bốn năm nữa? Nhưng cuộc mặc cả không đi đến đâu: không có tiền, những nhà buôn chữ không bao giờ chịu nhận anh.

Người có ảnh hưởng lớn với tuổi thơ của tôi là anh Bảy. Khi tôi lên mười, anh Bảy đã phải rời bỏ cái cày để cầm kìm búa. Anh làm phụ thợ máy ở đề pô xe lửa Dĩ An, cách nhà một giờ đi bộ. Một tuần trước ngày Tết, tôi cùng anh Bảy đi làm cỏ mộ. Ngày 23 tháng chạp, ngày tiễn ông Táo, anh trồng cây nêu ở trước sân. Một cái giỏ nhỏ buộc trên ngọn tre đựng những đồ cúng ông Táo lên trời. Vào đêm giao thừa, cũng bằng cây nêu đó, ông Táo trở về dưới trần thế để ngự trên bàn thờ. Tùy theo lời tâu của thần, ngọc hoàng thượng đế sẽ cho anh sống lâu hay rút ngắn tuổi thọ của anh lại.

Anh Bảy còn chuẩn bị cả bánh pháo tre ngày lễ cho bạn bè trong làng. Tôi giúp anh giã những cành sắn đốt cháy thành than để lấy than bột. Anh Bảy tính toán liều lượng thuốc súng: than, lưu huỳnh và diêm tiêu, nhồi vào cái hộp bằng bìa cứng. Tôi học cách gói thuốc bằng những cái lạt tre dài vót thật mỏng, để khi làm xong pháo có hình một khối vuông đều đặn. Khó nhất là đặt ngòi pháo. Pháo tốt hay xấu là do tiếng vang phát ra sau khi nổ. Một lần ngôi nhà tranh của anh suýt cháy khi thuốc súng đang giã bị bốc lửa.

Mẹ tôi năm 1955

Anh Bảy

Rất lâu về sau, khi tôi đã làm việc ở Sài Gòn, còn anh Bảy tôi đang làm thợ nề và ở tại nhà chị Năm tôi ở Thị Nghè, thuộc khu ngoại ô phía đông-bắc thành phố, nơi tôi thỉnh thoảng đến thăm, thì anh bị ngả bịnh sốt rét. Tôi đã giúp anh cắt cơn bằng tiêm thuốc ký ninh vào bắp đùi. Thế là khi bịnh lui, đột nhiên anh như người bị ma ám. Chiều hôm đó anh chợt rời Thị Nghè và đi bộ về làng. Đáng lẽ về nhà thì anh lại sang đình thành hoàng làng bên, đường đột đi vào nơi hậu điện tôn nghiêm, vén màn che mặt tượng thần và nói chuyện ngang hàng với thần.

Thần làng này có tiếng rất thiêng, tiếng đồn đã lan sang tận các tỉnh khác. Có những người tranh chấp đã đến đôi co trước bàn thờ thần. Để thanh minh trước một lời buộc tội, người bị hại vặn cổ một con gà sống và thề sẽ bị thần linh bóp chết nếu nói sai.

Cuộc gặp gỡ kỳ lạ giữa anh Bảy với thành hoàng là việc xưa nay chưa hề có trong vùng, khiến người dân quê coi anh như có một khả năng thần bí đối với những tà ma của thế giới bên kia.

Đôi khi anh lặng im không nói gì. Có lúc những lời nói của anh đầy lý lẽ khác với thường ngày cứ tuôn ra như nước chảy trước những người thân. Cứ nằm dài suốt ngày đêm trên chiếc võng, anh chỉ ăn vào buổi trưa, với một tí cơm kèm cả nắm ớt. Anh uống nước trà bằng cách ngậm lá trà và rót thẳng nước sôi vào miệng. Anh không ngừng bảo má tôi và các anh khác đừng lo gì cho anh. Nhà tôi ra vào bằng hai cửa ngang, phía trước được đóng lại bằng những cây róng làm bằng những thanh gỗ ngang để gió và ánh sáng lọt vào. Một hôm anh lên cơn, mặt hầm hầm, thất thần, hai mắt trợn trừng, anh Bảy đột nhiên "bay

lên". Anh nhảy một phát xuyên qua khoảng cách dưới mái và thanh gỗ trên cùng, từ trong nhà lao ra ngoài sân và biến nhanh như gió vào rừng khóm. Phải làm gì đây? Anh Mười hai cố đi tìm anh không được. Cả nhà lo lắng thở phào khi đột nhiên anh trở về, bình an vô sự, thoải mái, mặt mũi tự nhiên. Bộ quần áo trắng của anh không hề bị rách, không một vết xước trên bàn chân đất sau khi đã chạy qua những dây gai và cành lá lởm chởm của rừng khóm.

Những lần lên cơn giảm dần với thời gian, anh Bảy trở lại bình thản như thường ngày. Nhưng anh không còn là anh Bảy xưa kia nữa. Một người nông dân ở xóm bên đến cầu anh khi người nhà bị ma ám lên cơn. Anh vừa bước tới nơi, người đó thôi không vùng vẫy nữa mà run rẩy phủ phục dưới chân anh và nói lầm bầm. Cứ như ma quỉ tìm thấy thầy của chúng, người đó tự nhiên khỏi bệnh. Từ ngày đó dân làng coi anh không chỉ là thầy thuốc mà còn là thầy số – theo lời một ông thầy đồ người Bắc ở xóm bên – và còn là thầy pháp – như ông thầy đã làm lễ miếu Bà ở nhà tôi trước kia. Anh còn làm cho bệnh biến mất, đem lại an bình cho người khác. Và theo năm tháng, giống như mọi thầy lang đi rong xưa kia, anh bốc thuốc bằng các vị thuốc Nam, làm bằng cây cỏ, cùng với cả thuốc Bắc từ bên Tàu sang. Dần dần, người ta từ nơi xa đến tìm anh chữa trị, có người ở tận tỉnh xa. Anh sống rất đạm bạc. Để trả công, người ta mời anh ở lại và mời anh bữa cơm thường ngày.

Đối với người nghèo anh chỉ giúp không, không đòi hỏi gì cả. Thường là anh đi bộ đến, từ xa người ta đã nhận ra cái dáng cao trong bộ đồ trắng che chiếc dù trắng. Việc chữa bịnh của anh Bảy là một điều bí ẩn. Có thể ông bạn thầy lang đã chữa

trị rất lâu cho tía tôi, đã truyền lại cho anh vài phương thuốc? Cũng có thể anh tôi đã đọc bản y phương toát yếu *Thuật chữa bịnh* dưới hình thức *Ngư tiều vấn đáp* của cụ Đồ Chiểu, tác giả của tập thơ *Lục Vân Tiên* mà anh đã thuộc lòng? Tuổi càng lớn, anh Bảy không đi lại nữa. Một ông chủ hiệu thuốc Bắc ở Thủ Đức đã nuôi anh thường xuyên và người ta đến đó khám bịnh.